

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Châu Thành,  
huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Bảo vệ Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;*

*Căn cứ Quyết định số 1785/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành tại Tờ trình số 256/TTr-UBND ngày 20/12/2022 (kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 09/BCTĐQH-SXD ngày 04/10/2022 và Công văn số 1822/SXD-QHKT&PTĐT ngày 20/12/2022 của Sở Xây dựng).*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch.

Quy hoạch chung đô thị Châu Thành được lập trên toàn bộ diện tích tự nhiên của thị trấn Châu Thành là 343,78 ha. Ranh giới lập quy hoạch với tứ cận như sau:

- Phía Bắc: giáp kênh Tầm Phương (giáp phường 9, thành phố Trà Vinh).
- Phía Nam: giáp xã Mỹ Chánh và xã Đa Lộc.
- Phía Đông: giáp sông Đa Lộc và xã Đa Lộc.
- Phía Tây: giáp xã Đa Lộc.

2. Quan điểm, mục tiêu, tính chất, chức năng khu vực lập quy hoạch.

a) Quan điểm:

- Quy hoạch chung đô thị Châu Thành đảm bảo việc tổ chức không gian, hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội và nhà ở đô thị phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững.

- Bảo đảm tính đồng bộ về không gian kiến trúc, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị; phát triển hài hoà giữa các khu vực trong đô thị; đáp ứng nhu cầu sử dụng nhà ở, công trình y tế, giáo dục, văn hoá, thể thao, thương mại, công viên, cây xanh, mặt nước và công trình hạ tầng xã hội khác; đáp ứng nhu cầu sử dụng hạ tầng kỹ thuật gồm hệ thống giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, thông tin và truyền thông, các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; bảo đảm sự kết nối, thống nhất giữa các hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong đô thị và sự liên thông với các công trình hạ tầng kỹ thuật liên vùng.

- Phát triển đô thị đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động, phân bố dân cư giữa các khu vực đô thị.

- Xác định hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội địa phương và kết nối liên vùng cùng các định hướng có liên quan.

- Cơ sở pháp lý để triển khai đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội, kiểm soát chất lượng môi trường, kiến trúc đô thị hài hòa.

b) Mục tiêu:

- Định hướng tổ chức không gian kiến trúc các khu trung tâm đô thị, các phân khu chức năng đô thị, đồng thời định hướng vùng cảnh quan, đặc trưng đô thị để đảm bảo sự phát triển đồng bộ và bền vững trong tương lai.

- Xác định các hạng mục hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cơ bản (về các mặt giao thông, chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng, cấp điện, cấp nước, thoát nước thải) làm cơ sở lập các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cơ bản.

- Xác định tính chất, vai trò của đô thị, yêu cầu cơ bản cho việc nghiên cứu để khai thác tiềm năng, động lực phát triển, hướng phát triển, mở rộng đô thị, bố trí hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị; yêu cầu đánh giá môi trường chiến lược.

c) Tính chất:

- Đô thị Châu Thành là đô thị loại V, trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa xã hội của huyện Châu Thành, có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng của huyện và vùng.

- Đô thị Châu Thành là đô thị cửa ngõ phía Nam của thành phố Trà Vinh, là khu vực tiếp giáp thành phố Trà Vinh có tiềm năng động lực phát triển cho địa bàn.

- Định hướng Châu Thành là đô thị vệ tinh tiếp giáp thành phố Trà Vinh.

3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

a) Chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc:

- Đất dân dụng: 70 - 100 m<sup>2</sup>/người.
- Mật độ dân số: 145 - 100 người/ha.
- Hệ số sử dụng đất: 0,5 - 2,0.
- Tầng cao tối đa: 15 tầng.
- Đất cây xanh đô thị: 4 - 12 m<sup>2</sup>/người.
- Đất đơn vị ở: 45 - 55 m<sup>2</sup>/người.

b) Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

- Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt đô thị: 100 - 120 lít/người/ngày đêm.
- Chỉ tiêu cấp nước công nghiệp: 25 - 45 m<sup>3</sup>/ha/ngày đêm.
- Nước thất thoát: 15% tổng lượng nước cấp của đô thị.
- Nước cho yêu cầu riêng của nhà máy xử lý nước (nếu có): 10% tổng lượng nước cấp của đô thị.
- Chỉ tiêu thoát nước: 100% cấp nước sinh hoạt đô thị.
- Rác thải: 0,9 kg/người-ngày.
- Chỉ tiêu cấp điện: 700 - 1.500 kWh/người.năm.
- Thông tin liên lạc: 70 thuê bao điện thoại/100 dân.
- Hệ thống đường giao thông đô thị đảm bảo QCVN 07-4:2016/BXD. Tỷ lệ đất giao thông đô thị (không bao gồm giao thông tĩnh) trong đất xây dựng đô thị tối thiểu: tính đến đường liên khu vực: 6%; tính đến đường khu vực: 13%; tính đến đường phân khu vực: 18%.

Ngoài ra, các chỉ tiêu hạ tầng khác như: chỉ tiêu về cây xanh, giao thông,... đối với đô thị đảm bảo đúng theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01:2021/BXD; chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật: đảm bảo đúng theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN 07:2016/BXD và các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định hiện hành.

4. Quy mô dân số và dự báo đất đai.

a) Dự báo dân số:

- Dân số hiện trạng của đô thị Châu Thành (năm 2020) là 6.162 người.
- Dự báo về quy mô dân số đô thị Châu Thành như sau:
  - + Giai đoạn ngắn hạn (đến năm 2030): Khoảng 7.600 người.
  - + Giai đoạn dài hạn (đến năm 2040): Khoảng 11.000 người.

b) Nhu cầu đất xây dựng đô thị:

- Quy mô đất xây dựng đô thị là đất dành để xây dựng các chức năng đô thị (gồm cả hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị) bao gồm đất dân dụng và đất ngoài dân dụng, đất dân dụng là đất xây dựng các công trình chủ yếu phục vụ các hoạt động dân dụng bao gồm: Đất đơn vị ở; đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị và đất hạ tầng đô thị.

- Dự kiến quy mô đất đai xây dựng đô thị như sau:

+ Diện tích toàn đô thị: 343,78 ha.

+ Đất dân dụng bình quân toàn đô thị: đến năm 2030 khoảng 118 ha; đến năm 2040 khoảng 152 ha.

5. Định hướng phát triển không gian.

a) Hướng phát triển đô thị chủ yếu tập trung theo hai trục phát triển và một trục sinh thái, cụ thể:

\* Trục phát triển Bắc - Nam:

- Trục phát triển chính: Phát triển dọc Quốc lộ 54, tập trung phát triển thương mại dịch vụ, hình thành tuyến du lịch sinh thái dọc theo sông Đa Lộc. Quốc lộ 54 chuyển đổi từ trục giao thông đối ngoại thành trục giao thông chính đô thị.

- Trục động lực phát triển: Đường Kiên Thị Nhẫn với vai trò là đường tránh Quốc lộ 54, kết hợp với Quốc lộ 54 là trục đối ngoại hướng Bắc - Nam liên kết đô thị Châu Thành với thành phố Trà Vinh ở phía Bắc và huyện Cầu Ngang, huyện Trà Cú ở phía Nam.

\* Trục phát triển Đông - Tây:

- Trục phát triển chính: Phát triển theo đường 30 tháng 4 (Hương lộ 16), đóng vai trò là trục đối ngoại hướng Đông - Tây liên kết đô thị Châu Thành với các xã và đô thị Hưng Mỹ trong tương lai ở phía Đông, liên kết với huyện Tiểu Cần ở phía Tây.

- Trục động lực phát triển: Hình thành 2 trục động lực phát triển theo hướng Đông - Tây là trục đường Kiên Thị Nhẫn ở khu trung tâm cũ và trục đường tránh cống Đa Lộc ở khu đô thị mới. Hình thành khu đô thị mới về thương mại dịch vụ, công cộng, ở và nghiên cứu sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp.

\* Trục sinh thái sông Đa Lộc - sông Tầm Phương: Có vai trò là trục cảnh quan thiên nhiên chủ đạo của đô thị Châu Thành, trong đó, sông Đa Lộc vẫn là yếu tố cảnh quan hàng đầu gắn kết với không gian các khu chức năng đô thị cùng hệ thống kênh, rạch đặc thù của miền sông nước. Tạo nét đặc trưng cho đô thị bằng cách khai thác tuyến sông Đa lộc, hình thành tuyến du lịch sinh thái, xây dựng tuyến đường dọc sông Đa Lộc kết hợp cây xanh, tạo hành lang an toàn sông cũng như trục cảnh quan bờ sông, kết hợp tuyến kênh Trà Vinh của thành phố Trà Vinh.

b) Các khu chức năng đô thị:

- Khu đô thị trung tâm: Quy mô khoảng 145 ha, phát triển dọc trục Quốc lộ 54, giới hạn bởi đường Mậu Thân, sông Tâm Phương, đường Kiên Thị Nhẫn, đường Đoàn Công Chánh, đường D10 và giáp ranh xã Đa Lộc. Với chức năng là trung tâm thương mại, văn hóa, lịch sử của đô thị. Khai thác các giá trị kinh tế gắn liền với các giá trị văn hóa, tôn giáo và cảnh quan tạo đặc trưng đô thị.

- Khu đô thị phía Đông Nam: Quy mô khoảng 76,5ha, giới hạn bởi kênh đường Trâu và sông Đa Lộc. Với chức năng là khu đô thị thương mại dịch vụ mới, hình thành dọc theo trục đường tránh cống Đa Lộc và đường 30 tháng 4 (ĐH.16), xây dựng khu đô thị hiện đại, hoàn thiện về hệ thống trung tâm dịch vụ công cộng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, quảng trường và các tiện ích đô thị.

- Khu đô thị phía Tây Nam: Quy mô khoảng 50,78ha, phát triển dọc trục đường huyện 16, đường tránh cống Đa Lộc (giai đoạn 2), giới hạn bởi đường Đoàn Công Chánh, Kiên Thị Nhẫn, đường D10 và giáp ranh xã Đa Lộc. Với chức năng là trung tâm văn hóa, giáo dục kết hợp với thương mại dịch vụ. Đây là khu đô thị phát triển đan xen giữa khu đô thị mới và khu đô thị hiện hữu.

- Khu đô thị phía Đông Bắc: Quy mô khoảng 71,5ha, phát triển dọc trục sông Đa Lộc và kênh Bà Thao, giới hạn bởi đường Mậu Thân, kênh đường huyện 16. Có chức năng khu nhà vườn kết hợp với dịch vụ du lịch sinh thái và vui chơi giải trí. Kết nối với tuyến kè ven kênh Trà Vinh, thành phố Trà Vinh.

c) Cải tạo chỉnh trang đô thị hiện hữu:

- Hiện khu vực này là khu vực trọng tâm phát triển đô thị, tập trung phần lớn dân cư và các công trình trọng điểm về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.

- Là trung tâm hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thương mại tổng hợp của toàn đô thị mang tính chất đô thị truyền thống lâu đời do đó định hướng khu vực này tiếp tục là trung tâm hành chính - văn hóa của huyện Châu Thành. Không gian kiến trúc cảnh quan theo hướng cải tạo chỉnh trang kết hợp mở rộng phát triển về phía Đông - hướng về bờ sông Đa Lộc, bổ sung các khu chức năng sử dụng đất mới, đồng thời cần tính toán, bố trí thêm quỹ đất dành cho công trình công cộng nhằm đảm bảo khả năng phục vụ dân cư đô thị sẽ tăng lên trong thời gian sắp tới như: khu công viên giải trí kết hợp các không gian cây xanh và xây dựng mới trục đường ven sông vừa là đê bảo vệ khu lõi trung tâm (thích ứng với biến đổi khí hậu) vừa là trục ven sông kết nối tuyến ven kênh Trà Vinh, thành phố Trà Vinh.

- Hình thành không gian thương mại hỗn hợp dọc tuyến Quốc lộ 54, cải tạo chỉnh trang khu vực dân cư hiện hữu tập trung chủ yếu dọc Quốc lộ 54, bổ sung các tuyến dân cư đan xen kết hợp với thương mại dịch vụ, làm cơ sở mở rộng trong tương lai.

d) Phát triển khu đô thị mới:

- Trung tâm chuyên ngành như hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, cây xanh,... được bố trí tiếp cận gián tiếp với tuyến giao thông chính. Đây là khu vực dự kiến xây dựng trình công cộng cấp huyện mới của đô thị Châu Thành kết hợp cùng các khu đô thị dịch vụ, các khu đô thị sinh thái,... đóng vai trò là khu đô thị dự kiến đầu tư xây dựng mới, làm đối trọng với khu đô thị hiện hữu.

- Định hướng không gian kiến trúc cảnh quan theo hướng xây mới tạo thành không gian ở với tính chất thương mại dịch vụ, kinh tế văn hóa cửa ngõ đô thị theo đó: khu đô thị Đông Nam và Tây Nam phát triển lan tỏa với lõi trung tâm là khu vực tiếp giáp Quốc lộ 53 giao với đường huyện 16, đặc biệt tuyến đường tránh cống Đa Lộc mang dáng dấp đô thị hiện đại, là nơi bố trí không gian mở quy mô lớn như quảng trường, khu công viên cây xanh tập trung, tuyến phố thương mại.

d) Các khu vực bảo tồn, khu vực cấm xây dựng:

- Các khu vực bảo tồn: Bao gồm các công trình có giá trị về văn hóa, lịch sử, tôn giáo, bao gồm: Chùa Kompong Chrây (Chùa Hang), Chùa Hưng long tự, Chùa Trốt Lích (Chùa Sóc Nách), Cổ Tông miếu, Thánh thất Đa Lộc, Đình thần Trần Hữu Điều, Miếu Bà, Miếu Ông Tà.

- Các khu vực cấm xây dựng: Gồm khu vực hành lang, cây xanh ven sông Tầm Phương, sông Đa Lộc, kênh Bà Thao, các khu vực phát triển nông nghiệp.

e) Hệ thống các trung tâm:

- Trung tâm đô thị Châu Thành mang tính tập trung, hợp khối công trình để tiết kiệm đất xây dựng và tạo bộ mặt khang trang, hiện đại, đồng bộ. Tổ chức diện mạo kiến trúc với các điểm nhấn là các công trình chính trong trung tâm đô thị. Xây dựng trung tâm thị trấn mang tính chất đô thị trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, thương mại và xã hội.

- Trung tâm các khu vực đảm bảo bán kính phục vụ tốt các yêu cầu thiết yếu của người dân và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực.

6. Định hướng tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan.

a) Các công trình công cộng:

- Đối với các công trình hành chính, cần ưu tiên giải pháp hợp khối trong bố cục tổng thể.

- Các công trình dịch vụ có thể đứng độc lập, ưu tiên bố trí dọc các trục phố chính như bưu điện, ngân hàng, cửa hàng, trung tâm thương mại,...

- Tại khu vực các giao lộ lớn ưu tiên bố trí các công trình có quy mô lớn và chiều cao tạo điểm nhấn cho đô thị như các siêu thị, khu phố thương mại,...

- Trung tâm các khu ở lấy trung tâm thương mại và dịch vụ làm hạt nhân. Các khối công trình cần tuân thủ quy định khoảng cách theo quy chuẩn Nhà nước hiện hành.

b) Quảng trường, công viên cây xanh:

- Các khu vực quảng trường trước trụ sở hành chính cần bố trí cây xanh, lối đi bộ, mặt nước nhằm tôn thêm bộ mặt kiến trúc của công trình, đây còn là nơi sinh hoạt cộng đồng của người dân, tổ chức các buổi lễ kỷ niệm,... Chú ý khai thác yếu tố tượng đài làm điểm nhấn cho không gian quảng trường trên cơ sở khai thác các yếu tố truyền thống văn hóa, lịch sử cách mạng của địa phương.

- Công viên cây xanh cần bố trí nhiều công vào để người dân có thể tiếp cận từ nhiều phía và đảm bảo lối thoát khi có sự cố. Trong công viên bố trí các khu chức năng tránh chông chéo về tính chất, công năng sử dụng, bố trí các tiểu cảnh sân vườn, cây bóng mát, sân bãi, nơi nghỉ chân cho người dân đến sinh hoạt nghỉ ngơi, giải trí.

c) Không gian kiến trúc trên các trục cảnh quan: Các trục cảnh quan, trục phố chính là khu vực có ảnh hưởng khá nhiều đến không gian kiến trúc của đô thị. Trên các trục phố này cho phép và khuyến khích xây dựng công trình dịch vụ cao tầng hoặc nhà liên kế kết hợp dịch vụ. Cho phép chỉ giới xây dựng tại các trục phố chính trùng với đường đỏ. Các công trình xây dựng cần tuân theo các nguyên tắc cơ bản sau đây: Độ dài tối đa trên một tuyến thẳng dọc theo mặt đường phải đảm bảo các tiêu chuẩn về thông gió tự nhiên cho khu vực phía sau, thuận tiện cho giao thông và công tác phòng cháy, chữa cháy.

d) Không gian kiến trúc các khu nhà ở: Trong các khu nhà ở cần phối hợp hài hòa giữa các loại hình nhà ở, tùy theo vị trí, chức năng, tầng cao của mỗi loại hình nhà và tính chất từng khu vực để có giải pháp bố trí phù hợp.

đ) Về tầng cao và mật độ xây dựng:

- Trung tâm hành chính:

+ Tầng cao xây dựng: 1-5 tầng.

+ Mật độ xây dựng: 40-50%.

- Hệ thống các trung tâm thương mại dịch vụ:

+ Tầng cao xây dựng: 1-15 tầng.

+ Mật độ xây dựng : 40-60%.

- Hệ thống công trình giáo dục, đào tạo

+ Tầng cao trung bình: 1-5 tầng.

+ Mật độ xây dựng : 40-50%.

- Hệ thống công trình y tế:

+ Tầng cao trung bình: 1-5 tầng.

+ Mật độ xây dựng : 40-60%.

- Công trình nhà ở:

+ Tầng cao trung bình: 1-5 tầng.

+ Mật độ xây dựng : 60-80%.

7. Cơ cấu sử dụng đất.

a) Cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030:

- Đất dân dụng : 122,29 ha, chiếm tỷ lệ 35,57%.

- Đất ngoài dân dụng : 135,65 ha, chiếm tỷ lệ 39,46%.

- Đất khác : 85,84 ha, chiếm tỷ lệ 25,97%.

b) Cơ cấu sử dụng đất đến năm 2040:

- Đất dân dụng : 170,2 ha, chiếm tỷ lệ 49,51%.

- Đất ngoài dân dụng : 136,09 ha, chiếm tỷ lệ 39,58%.

- Đất khác : 37,50 ha, chiếm tỷ lệ 10,91%.

8. Thiết kế đô thị.

a) Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan trong đô thị:

- Khu vực nội đô hiện hữu là Khu đô thị trung tâm.

- Khu đô thị mới gồm: Khu đô thị phía Đông Nam, Khu đô thị phía Tây Nam, Khu đô thị phía Đông Bắc.

- Khu vực bảo tồn và khu vực đặc thù:

+ Các khu vực bảo tồn bao gồm các công trình có giá trị về văn hóa lịch sử, tôn giáo.

+ Các khu vực cấm xây dựng: bao gồm khu vực hành lang, cây xanh ven sông Tầm Phương, sông Đa Lộc, kênh Bà Thao, các khu vực phát triển nông nghiệp.

- Định hướng về hình ảnh đô thị: Hình ảnh đô thị được xác định đặc thù là đô thị sông nước đặc trưng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Định hướng không gian kiến trúc theo tính chất:

+ Phát triển không gian trung tâm khu vực là các trung tâm y tế, giáo dục, văn hóa của từng tiểu vùng tại các nút giao thông, các trục đường chính kết nối với khu vực nội thị.

+ Không gian khu ở phát triển kết hợp theo dạng lan tỏa hoặc theo hướng tuyến dọc các trục giao thông.

+ Khu vực nội đô hiện hữu với tính chất là khu trung tâm hành chính chính trị, văn hóa, giáo dục, y tế, thương mại, dịch vụ và dân cư hiện trạng của đô thị.

+ Khu đô thị mới với tính chất là khu đô thị hiện đại có đầy đủ các tiện nghi về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật theo tiêu chí của đô thị loại V.

b) Mục tiêu phát triển của các khu vực:

- Khu vực nội đô hiện hữu:

+ Tận dụng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, nâng cấp chỉnh trang đô thị theo hướng đạt tiêu chí đô thị loại V.

+ Ổn định đời sống của người dân, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, phát huy nội lực hiện có.

+ Thu hút, kêu gọi đầu tư, khai thác các khu vực đất chưa sử dụng.

+ Nâng cấp chỉnh trang đô thị khang trang sạch đẹp và cải thiện vệ sinh môi trường và cảnh quan của đô thị.

- Khu đô thị mới:

+ Đầu tư kết cấu hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới theo hướng hiện đại, xanh, thân thiện với môi trường theo tiêu chuẩn đô thị loại V.

+ Phục vụ quá trình đô thị hóa, nhu cầu về nhà ở, thu hút dân cư các vùng nông thôn chuyển dịch và nâng cao tỷ lệ lao động phi nông nghiệp và thu hút nhà đầu tư.

- Khu vực bảo tồn và khu vực đặc thù: Làm cơ sở quản lý theo quy định của pháp luật hiện hành, tạo hành lang bảo vệ trước các tác động ngày càng phức tạp của biến đổi khí hậu.

9. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

a) Tổ chức giao thông:



| STT        | Tên đường                 | Bảng thống kê đường giao thông |             |                     |                |   |
|------------|---------------------------|--------------------------------|-------------|---------------------|----------------|---|
|            |                           | Chiều dài (m)                  | Lộ giới (m) | Mặt cắt ngang       | Loại mặt đường | Giới hạn                                      |
| <b>I</b>   | <b>ĐƯỜNG CHÍNH ĐÔ THỊ</b> |                                |             |                     |                |   |
| 1          | Đường 2/9 (QL54)          | 2830                           | 21          | 4,0-13,0-4,0        | Nhựa           | Đường N1 - ranh thị trấn                      |
| 2          | Đường Kiên Thị Nhẫn       | 1650                           | 27,5        | 4,5-8,0-2,5-8,0-4,5 | Nhựa           | Đoạn giáp ranh phía Tây thị trấn              |
| 3          | Đường 30/4 (Hương lộ 16)  | 2090                           | 27,5        | 4,5-8,0-2,5-8,0-4,5 | Nhựa           | Đường Kiên Thị Nhẫn - ranh thị trấn           |
| 4          | Đường tránh QL54          | 743                            | 21          | 4,0-13,0-4,0        | Nhựa           | Đường 2/9 - Đường N1                          |
| <b>II</b>  | <b>ĐƯỜNG KHU VỰC</b>      |                                |             |                     |                |   |
| 5          | Đường D1                  | 681                            | 20          | 3,5-13,0-3,5        | Nhựa           | Đường 30/4 (HL16) - Đường N17                 |
| 6          | Đường N3                  | 464                            | 16          | 4,0-8,0-4,0         | Nhựa           | Đường D12 - QL54, đường tránh QL54 - Đường D4 |
|            | Đường N3                  | 247                            | 7,5         | 7,5                 | Nhựa           | QL54 - Đường tránh QL54                       |
| 7          | Đường N5                  | 684                            | 16          | 4,0-8,0-4,0         | Nhựa           | Đường D12 - Đường D4                          |
| 8          | Đường N17                 | 1160                           | 20          | 3,5-13,0-3,5        | Nhựa           | Đường D6 - Đường D1                           |
| 9          | Đường tránh công Đa Lộc   | 2017                           | 20          | 3,5-13,0-3,5        | Nhựa           | Từ đường 30/4 - Đường Kiên Thị Nhẫn           |
| 10         | Đường D1A                 | 884                            | 16          | 4,0-8,0-4,0         | Nhựa           | Đường N17 - Đường N18                         |
| 11         | Đường D2A                 | 918                            | 16          | 4,0-8,0-4,0         | Nhựa           | Đường N17 - Đường N18                         |
| 12         | Đường D3                  | 1485                           | 27,5        | 10,0-5,0-7,5-5,0    | Nhựa           | Đường D4 - Đường DT 912                       |
| 13         | Đường Mậu Thân            | 1734                           | 27,5        | 4,5-8,0-2,5-8,0-4,5 | Nhựa           | Đường 30/4 (HL16) - Đường tránh QL54          |
| 14         | Đường Kiên Thị Nhẫn       | 910                            | 27,5        | 4,5-8,0-2,5-8,0-4,5 | Nhựa           | Ranh phía Tây thị trấn - Đường D3             |
| 15         | Đường D12 + Đường DM      | 2220                           | 14          | 3,25-7,5-3,25       | Nhựa           | Đường N1 - Đường N11                          |
| <b>III</b> | <b>ĐƯỜNG PHÂN KHU VỰC</b> |                                |             |                     |                |   |
| 16         | Đường N1                  | 745                            | 14          | 3,25-7,5-3,25       | Nhựa           | Đường D12 - Đường tránh QL54                  |
| 17         | Đường N2                  | 266                            | 7,5         | 7,5                 | Nhựa           | QL54 - Đường tránh QL54                       |
| 18         | Đường N7                  | 110                            | 14          | 3,25-7,5-3,25       | Nhựa           | Đường Mậu Thân - Đường D4                     |

| STT | Tên đường             | Chiều dài (m) | Lộ giới (m) | Loại Mặt cắt ngang | Loại đường | Bảng thông kê đường giao thông                      |                                       |                                 |           |       |       |     |     |     |     |
|-----|-----------------------|---------------|-------------|--------------------|------------|---|---------------------------------------|---------------------------------|-----------|-------|-------|-----|-----|-----|-----|
|     |                       |               |             |                    |            | Đường   | Đường                                 | Đường                           | Đường     | Đường | Đường |     |     |     |     |
| 19  | Đường Đoàn Công Chánh | 546           | 14          | 3,25-7,5-3,25      | Nhựa       | Đường Kiên Thị Nhân - QL54                          | Đường Kiên Thị Nhân - QL54 - Mậu Thân | Đường 2/9 (QL54) - Huyện Tô Thị | Đường 3/2 | 125   | 9     | 8,5 | 125 | 125 | 125 |
| 20  | Đường Tô Thị          | 222           | 12          | 3,0-6,0-3,0        | Nhựa       | Đường 2/9 (QL54) - Huyện Mậu Thân                   | Đường 3/2                             | 158                             | 12        | 12    | 12    | 12  | 12  | 12  | 12  |
| 21  | Đường 3/2             | 158           | 12          | 3,25-5,5-3,25      | Nhựa       | Đường 2/9 (QL54) - hẻm 16                           | Đường 3/2                             | 125                             | 9         | 9     | 9     | 9   | 9   | 9   | 9   |
| 22  | Đường 3/2             | 125           | 9           | 0,9-6-2,1          | Nhựa       | Đường 30/4 - hẻm 16                                 | Đường 3/2                             | 125                             | 9         | 9     | 9     | 9   | 9   | 9   | 9   |
| 23  | Đường N11             | 480           | 14          | 3,25-7,5-3,25      | Nhựa       | Đường Kiên Thị Nhân - Đường D10                     | Đường N11                             | 480                             | 14        | 14    | 14    | 14  | 14  | 14  | 14  |
| 24  | Đường N15             | 394           | 14          | 3,25-7,5-3,25      | Nhựa       | Đường tránh công Đa Lộc - Kiên Thị Nhân - Đường D10 | Đường N15                             | 394                             | 14        | 14    | 14    | 14  | 14  | 14  | 14  |
| 25  | Đường N16             | 328           | 14          | 3,25-7,5-3,25      | Nhựa       | Đường Kiên Thị Nhân - Đường 2/9 (QL54)              | Đường N16                             | 328                             | 14        | 14    | 14    | 14  | 14  | 14  | 14  |
| 26  | Đường N17A            | 227           | 14          | 3,25-7,5-3,25      | Nhựa       | Đường D1A - Đường D2                                | Đường N17A                            | 227                             | 14        | 14    | 14    | 14  | 14  | 14  | 14  |
| 27  | Đường N17B            | 517           | 14          | 3,25-7,5-3,25      | Nhựa       | Đường D2 - Đường D3                                 | Đường N17B                            | 517                             | 14        | 14    | 14    | 14  | 14  | 14  | 14  |
| 28  | Đường N17C            | 551           | 14          | 3,25-7,5-3,25      | Nhựa       | Đường D2 - Đường D3                                 | Đường N17C                            | 551                             | 14        | 14    | 14    | 14  | 14  | 14  | 14  |
| 29  | Đường N17D            | 847           | 14          | 3,25-7,5-3,25      | Nhựa       | Đường D1A - Đường D3                                | Đường N17D                            | 847                             | 14        | 14    | 14    | 14  | 14  | 14  | 14  |
| 30  | Đường N18             | 1081          | 14          | 3,5-6,0-4,5        | Nhựa       | Đường D3 - Đường D1                                 | Đường N18                             | 1081                            | 14        | 14    | 14    | 14  | 14  | 14  | 14  |
| 31  | Đường N19             | 308           | 14          | 4,0-6,0-4,0        | Nhựa       | Vòng quanh quảng trường                             | Đường N19                             | 308                             | 14        | 14    | 14    | 14  | 14  | 14  | 14  |
| 32  | Đường D2              | 595           | 14          | 3,25-7,5-3,25      | Nhựa       | Đường N17D - Đường N17                              | Đường D2                              | 595                             | 14        | 14    | 14    | 14  | 14  | 14  | 14  |
| 33  | Đường D4              | 2293          | 14          | 3,5-6,0-4,5        | Nhựa       | Cầu Tâm Phương - Đường Mậu Thân                     | Đường D4                              | 2293                            | 14        | 14    | 14    | 14  | 14  | 14  | 14  |
| 34  | Đường D6              | 713           | 14          | 3,25-7,5-3,25      | Nhựa       | Đường 30/4 (HL16) - Đường D17                       | Đường D6                              | 713                             | 14        | 14    | 14    | 14  | 14  | 14  | 14  |
| 35  | Đường D10             | 660           | 14          | 3,25-7,5-3,25      | Nhựa       | Đường 30/4 (HL16) - Đường Kiên Thị Nhân             | Đường D10                             | 660                             | 14        | 14    | 14    | 14  | 14  | 14  | 14  |
| 36  | Đường D13             | 204           | 14          | 3,25-7,5-3,25      | Nhựa       | Đường tránh công Đa Lộc - Đường N13                 | Đường D13                             | 204                             | 14        | 14    | 14    | 14  | 14  | 14  | 14  |
| 37  | Đường D13A            | 159           | 14          | 3,25-7,5-3,25      | Nhựa       | Đường N15 - Đường tránh công Đa Lộc                 | Đường D13A                            | 159                             | 14        | 14    | 14    | 14  | 14  | 14  | 14  |

| STT | Tên đường           | Bảng thống kê đường giao thông |             |               |                | Giới hạn                            |
|-----|---------------------|--------------------------------|-------------|---------------|----------------|-------------------------------------|
|     |                     | Chiều dài (m)                  | Lộ giới (m) | Mặt cắt ngang | Loại mặt đường |                                     |
| 38  | Đường D14           | 204                            | 14          | 3,25-7,5-3,25 | Nhựa           | Đường N11 - Đường tránh cống Đa Lộc |
| 39  | Đường Kiên Thị Nhẫn | 425                            | 14          | 3,25-7,5-3,25 | Nhựa           | Nhà ông Lục Quốc Thái - Đường N16   |

b) Cao độ nền và thoát nước mặt:

- Cao độ khống chế khu vực đô thị Châu Thành HXD = 2,40m.
- Khu vực ven sông, rạch và các điểm xả nước mặt được xác định cao độ thiết kế 2,4m, cao dần lên ở phía trong của lưu vực.
- Theo địa hình tự nhiên, khu vực dọc theo trục đường Quốc lộ 54 có cao độ lớn hơn các khu vực xung quanh. Chọn trục Quốc lộ 54 làm trục phân thủy, chia bề mặt thiết kế của khu vực quy hoạch thành 2 mặt phẳng dốc lớn, dốc về phía sông Đa Lộc và phía đường Kiên Thị Nhẫn.

- Để hạn chế khối lượng san lấp, chọn độ dốc thiết kế cho các hướng dốc chính này là 0,1%. Độ dốc chi tiết của từng đoạn đường sẽ được xác định cụ thể trong các giai đoạn quy hoạch sau để đảm bảo yêu cầu thoát nước mặt.

- Sơ bộ cao độ thiết kế của khu vực quy hoạch khoảng 2,40m - 3,40m.
- Hệ thống thoát nước: Đến năm 2040 toàn bộ thị trấn hoàn thiện hệ thống thoát nước mưa; thị trấn phát triển theo tiêu chí đô thị loại IV nên tổ chức hệ thống thoát nước riêng.

c) Công trình xử lý nước cấp:

Với nhu cầu sử dụng nước của thị trấn đến năm 2040 là 1.800m<sup>3</sup>/ngày đêm nên các nhà máy nước hiện hữu vẫn cung cấp đủ cho nhu cầu sử dụng của thị trấn.

d) Công trình xử lý nước thải:

- Giai đoạn trước mắt sử dụng hệ thống thoát nước chung.
- Giai đoạn đến năm 2030: Hoàn thiện hệ thống cống thu gom nước tới các hộ dân đảm bảo đến năm 2030 thu gom được 80% lượng nước thải, hoàn thiện các giếng tách để chuyển đổi thành hệ thống thoát nước mưa riêng, thu gom nước thải về trạm xử lý, xây dựng trạm xử lý công suất 900m<sup>3</sup>/ngày.
- Giai đoạn đến năm 2040: Hoàn thiện hệ thống cống thu gom đảm bảo thu gom được  $\geq 90\%$  lượng nước thải và đưa về trạm xử lý, nâng công suất trạm xử lý lên 1.500 m<sup>3</sup>/ngày.

đ) Cấp điện:

\* Mạng lưới trung thế:

Trạm biến áp 110/22KV cấp điện chung cho toàn huyện, do đó mạng lưới đường dây điện phải phát triển theo định hướng chung của toàn huyện như sau:

- Cải tạo nâng cấp các xuất tuyến 22kv hiện tại từ trạm 110/22kv Trà Vinh.
  - Xây dựng các tuyến trung thế mới liên kết với mạng trung thế hiện hữu để đảm bảo nhu cầu sử dụng.
  - Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện và đảm bảo chất lượng điện áp ở những điểm bất lợi nhất.
  - Những khu vực cải tạo lưới điện phải phù hợp với quy định của ngành về tiến trình tiêu chuẩn hóa lưới điện của toàn tỉnh và lưới điện quốc gia.
- \* Lưới điện hạ áp và chiếu sáng:
- Lưới điện hạ áp được thiết kế mạch vòng và có liên kết dự phòng.
  - Chiếu sáng đường, phố phải bảo đảm giúp người điều khiển phương tiện giao thông tiếp nhận đầy đủ thông tin từ các quan cảnh phía trước để có thể điều khiển phương tiện giao thông an toàn với tốc độ hợp lý cho phép. Hệ thống chiếu sáng ngoài việc đảm bảo đủ ánh sáng theo quy định phải tạo được tính định hướng giúp người điều khiển phương tiện giao thông nhận biết rõ ràng hướng tuyến.
  - Độ chói phải đồng đều trên mặt đường theo cả phương dọc và phương ngang, không gây lóa mắt người điều khiển phương tiện giao thông, hạn chế sự xuất hiện các khoảng tối.
  - Tại các nút giao thông, các giá trị chiếu sáng phải đạt hoặc cao hơn yêu cầu chiếu sáng đường tối thiểu 10% và tối đa 20% yêu cầu chiếu sáng các loại đường giao thông.
10. Các hạng mục ưu tiên đầu tư.
- a) Giai đoạn đến năm 2030:
- Các dự án xây dựng phát triển đô thị Châu Thành hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V vào năm 2025 cần được ưu tiên thực hiện nhanh chóng, cụ thể:
- Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị Châu Thành.
  - Đầu tư xây dựng công viên ven sông khu đô thị Đông Bắc.
  - Nhà máy xử lý nước thải thị trấn Châu Thành.
  - Khu nhà ở thương mại dịch vụ.
  - Đầu tư xây dựng Nhà tang lễ.
  - Đầu tư xây dựng mở rộng khu thương mại dịch vụ chợ Châu Thành.
  - Tuyến đường tránh công Đa Lộc nối dài (từ Quốc lộ 54 đến đường Kiên Thị Nhẫn).
  - Xây dựng mới tuyến đường N7.
  - Xây dựng đường + kè dọc sông Đa Lộc.
  - Cải tạo, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành.
  - Mở rộng đường 30/4 (ĐH 16).
  - Tuyến đường DM.

b) Giai đoạn 2030-2040:

Sau năm 2030, đô thị Châu Thành hoàn thiện các tiêu chuẩn của đô thị loại V và phân đầu định hướng đầu tư hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật hướng đến đô thị loại IV, cụ thể:

- Đầu tư xây dựng công viên quảng trường khu đô thị Đông Nam.
- Đầu tư xây dựng công viên văn hóa khu đô thị Tây Nam.
- Xây dựng khu công cộng khu đô thị Đông Nam.
- Xây dựng khu thương mại cấp vùng khu đô thị Đông Nam.
- Tuyến đường tránh công Đa Lộc mới.
- Xây dựng đường + Kè dọc kênh Bà Thao.
- Tuyến đường D1A.
- Tuyến đường D2A.
- Tuyến đường N17D.

11. Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung đô thị Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 theo hồ sơ kèm theo Tờ trình số 256/TTr-UBND ngày 20/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

1. Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành:

- Tổ chức công bố, công khai đồ án Quy hoạch chung đô thị Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 để các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện; cung cấp hồ sơ về Sở Xây dựng lưu trữ đăng tải lên trang thông tin điện tử theo quy định.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện đúng quy hoạch được phê duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

- Tổ chức rà soát, lập, điều chỉnh quy hoạch chi tiết để cụ thể hóa đồ án Quy hoạch chung đô thị Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 theo quy định.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định của UBND tỉnh như sau: Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 06/9/2014 về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 02/3/2017 và Quyết định số 3576/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 về việc điều chỉnh cục bộ đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / . *hlc*

**Nơi nhận:**

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- BLĐVP UBND tỉnh;
- Các Phòng: KT, NN, THNV;
- Lưu: VT, Phòng CNXD. □3

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH** *manh*  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*ph*

**Nguyễn Trung Hoàng**